

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP NĂM 2023

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
	TÀI SẢN			
I	Tiền	1	815.738.409.632	901.658.939.230
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	17.000.000.000	9.000.000.000
III	Các khoản phải thu	10	868.835.362.649	972.182.234.292
1	Phải thu khách hàng	11	803.971.820.043	894.099.756.563
2	Trả trước cho người bán	12	300.400.000	3.412.207.981
3	Phải thu nội bộ	13	0	0
4	Các khoản phải thu khác	14	64.563.142.606	74.670.269.748
IV	Hàng tồn kho	20	278.473.783.971	278.008.120.508
V	Đầu tư tài chính dài hạn	25	0	0
VI	Tài sản cố định	30	4.439.117.280.449	5.033.244.052.860
1	Tài sản cố định hữu hình	31	3.768.408.133.392	4.361.100.547.366
	- Nguyên giá	32	8.348.623.944.393	8.325.289.234.153
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	33	-4.580.215.811.001	-3.964.188.686.787
2	Tài sản cố định vô hình	35	670.709.147.057	672.143.505.494
	- Nguyên giá	36	678.843.778.647	678.710.678.647
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	37	-8.134.631.590	-6.567.173.153
VII	Xây dựng cơ bản dở dang	40	105.757.800.000	9.005.327.000
VIII	Tài sản khác	45	0	0
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (50=01+05+10+20+25+30+40+45)	50	6.524.922.636.701	7.203.098.673.890
	NGUỒN VỐN			
I	Nợ phải trả	60	5.612.824.051.010	6.306.270.150.163

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
1	Phải trả nhà cung cấp	61	974.200.778.644	1.156.184.008.055
2	Các khoản nhận trước của khách hàng	62	10.504.900.827	8.681.224.981
3	Phải trả nội bộ	63	27.817.208.449	3.339.657.500
4	Phải trả nợ vay	64	140.401.075.586	149.116.829.586
5	Tạm thu	65	37.855.855.161	39.310.771.724
6	Các quỹ đặc thù	66	7.133.847.080	7.004.490.899
7	Các khoản nhận trước chưa ghi thu	67	4.287.366.253.981	4.832.056.503.358
8	Nợ phải trả khác	68	127.544.131.282	110.576.664.060
II	Tài sản thuần	70	912.098.585.691	896.828.523.727
1	Nguồn vốn kinh doanh	71	227.333.666	12.468.876.063
2	Thặng dư / thâm hụt lũy kế	72	80.250.228.897	77.871.017.144
3	Các quỹ	73	609.284.212.882	561.210.054.168
4	Tài sản thuần khác	74	222.336.810.246	245.278.576.352
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (80=60+70)		80	6.524.922.636.701	7.203.098.673.890

Kế toán trưởng 



Phạm Quang Thành

Ngày 28 tháng 6 năm 2024

Giám đốc



Lê Quang Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	
B	C	Năm nay	Năm trước
Hoạt động hành chính, sự nghiệp			
Doanh thu (01=02+03)	01	1.661.252.565.630	1.632.538.998.626
a. Từ NSNN cấp	02	1.650.675.839.792	1.624.874.736.700
b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	03	2.417.001.162	0
c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	04	8.159.724.676	7.664.261.926
Chi phí (04=05+06)	05	1.640.715.196.714	1.567.768.392.398
a. Chi phí hoạt động	06	1.634.469.657.813	1.564.913.932.800
b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	07	2.417.001.162	0
c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	08	3.828.537.739	2.854.459.598
Thặng dư/thâm hụt (09=01-05)	09	20.537.368.916	64.770.606.228
Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ			
Doanh thu	10	3.342.352.471.942	3.106.494.022.969
Chi phí	11	2.967.537.317.979	2.740.383.872.854
Thặng dư/thâm hụt (12=08-09)	12	374.815.153.963	366.110.150.115
Hoạt động tài chính			
Doanh thu	20	783.306.960	2.691.210.018
Chi phí	21	15.506.307.628	12.479.533.892
Thặng dư/thâm hụt (13=11-12)	22	-14.723.000.668	-9.788.323.874
Hoạt động khác			
Doanh thu	30	5.420.798.598	8.621.205.292
Chi phí	31	2.672.276.129	4.326.829.259
Thặng dư/thâm hụt (16=14-15)	32	2.748.522.469	4.294.376.033
Chi phí thuế TNDN	40	14.710.689.780	14.107.265.092
Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22-+32-40)	50	368.667.354.900	411.279.543.410
Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51	4.118.849.012	1.942.757.732
Phân phối cho các quỹ	52	393.082.277.977	382.623.165.921
Kinh phí cải cách tiền lương	53	36.313.972.410	29.086.348.478
Chi trả vốn gốc, lợi nhuận	54	6.568.407.425	6.200.129.215

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP NĂM 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG CHÍNH			
	Thặng dư/ thâm hụt trong năm	01	368.667.354.900	411.279.543.410
	Điều chỉnh cho các khoản không phát sinh bằng tiền			
1	Khấu hao TSCĐ trong năm	02	49.021.032.323	43.382.604.842
2	Tăng/giảm các khoản nợ phải trả	03	-685.419.729.609	96.384.810.097
3	Tăng/giảm hàng tồn kho	04	-6.616.133.970	32.401.944.165
4	Tăng/giảm các khoản phải thu	05	103.610.836.254	19.288.548.215
5	Thu khác từ hoạt động chính	06	1.044.854.639.921	836.469.486.048
6	Chi khác từ hoạt động chính	07	-931.500.060.175	-1.363.211.243.761
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chính	10	-57.382.060.356	75.995.693.016
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	21	33.300.000	469.395.000
2	Tiền thu từ các khoản đầu tư	22	783.306.960	2.691.128.898
3	Tiền chi XDCB, mua tài sản cố định	23	-8.240.613.517	-30.907.395.969
4	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	24	-8.000.000.000	-2.000.998.645
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-15.424.006.557	-29.747.870.716
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ các khoản đi vay	31	4.290.000.000	0
2	Tiền nhận vốn góp	32	0	0
3	Tiền hoàn trả gốc vay	33	-13.005.754.000	-13.024.030.049
4	Tiền hoàn trả vốn góp	34	0	
5	Cổ tức/lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35	-4.398.708.685	-6.356.305.659

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-13.114.462.685	-19.380.335.708
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50=10+30+40	-85.920.529.598	26.867.486.592
V	Số dư tiền đầu kỳ	60	901.658.939.230	874.791.452.638
VI	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	70	0	0
VII	Số dư tiền cuối kỳ	80	815.738.409.632	901.658.939.230

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH 2023

Nội dung <i>Chi tiết</i>	Tổng cộng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tiền		
- Tiền mặt	5.153.645.564	4.251.811.119
- Tiền gửi kho bạc	485.020.435.850	627.005.840.775
- Tiền gửi ngân hàng	324.193.932.066	270.401.287.336
- Tiền đang chuyển	1.370.396.152	0
Tổng cộng tiền:	815.738.409.632	901.658.939.230

2. Các khoản phải thu khác		
<i>Chi tiết</i>		
a. Tạm chi	41.416.966.965	41.416.966.965
b. Tạm ứng	1.593.620.547	3.891.453.191
c. Thuế GTGT được khấu trừ	0	0
d. Chi phí trả trước	10.004.566.935	9.195.369.141
d. Đặt cọc, ký quỹ, ký cược	0	0
e. Phải thu khác	11.547.988.159	20.166.480.451
Tổng các khoản phải thu khác:	64.563.142.606	74.670.269.748

3. Hàng tồn kho		
<i>Chi tiết</i>	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nguyên liệu vật liệu	256.663.316.930	253.168.915.489
- Công cụ dụng cụ	139.383.700	9.652.931.504
- Chi phí sx, kinh doanh, d.vụ dở dang	0	0
- Sản phẩm	2.286.380.495	1.692.392.082
- Hàng hóa	19.384.702.846	13.493.881.433
Tổng hàng tồn kho:	278.473.783.971	278.008.120.508

4. Tài sản cố định trang bị cho đơn vị

Tài sản cố định của đơn vị được trình bày theo nguyên giá (giá gốc); giá trị còn lại = Nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế và khấu hao lũy kế.

Khoản mục chi tiết	Tổng cộng	TSCĐ hữu hình	TSCĐ vô hình
Nguyên giá	9.027.467.723.040	8.348.623.944.393	678.843.778.647
Số dư đầu năm	9.003.999.912.800	8.325.289.234.153	678.710.678.647
Tăng trong năm	120.299.019.694	120.055.199.694	243.820.000

<i>Chi tiết</i>	Số cuối năm	Số đầu năm	
Giảm trong năm	96.831.209.454	96.720.489.454	110.720.000
Giá trị hao mòn, khấu hao lũy kế	4.588.350.442.591	4.580.215.811.001	8.134.631.590
Giá trị còn lại cuối năm	4.439.117.280.449	3.768.408.133.392	670.709.147.057

5. Xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Mua sắm TSCĐ	93.961.600.000	0
b. XDCB dở dang	11.796.200.000	0
c. Nâng cấp TSCĐ	0	9.005.327.000
Tổng giá trị xây dựng dở dang	105.757.800.000	9.005.327.000
6. Tài sản khác	0	0
Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng giá trị tài sản khác		

7. Phải trả nợ vay

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn	0	0
- Vay dài hạn	140.401.075.586	149.116.829.586
Tổng các khoản vay	140.401.075.586	149.116.829.586

8. Tạm thu

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Kinh phí hoạt động bằng tiền	0	1.758.011.301
- Viện trợ, vay nước ngoài	278.046.994	0
- Tạm thu phí, lệ phí	19.800.000	23.100.000
- Ứng trước dự toán	37.472.820.000	37.472.820.000
- Tạm thu khác	85.188.167	56.840.423
Tổng các khoản tạm thu trong năm	37.855.855.161	39.310.771.724

9. Các quỹ đặc thù

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ hỗ trợ bệnh nhân nghèo, quỹ nhân đạo	1.209.000.346	1.086.312.615
- Quỹ hỗ trợ bệnh nhân hiến tạng	1.485.425.284	1.433.660.284
- Quỹ xét nghiệm Covid, BHYT	4.439.421.450	4.434.518.000
- Quỹ cơ quan	0	50.000.000
Tổng các quỹ đặc thù	7.133.847.080	7.004.490.899

Chi tiết**Số cuối năm****Số đầu năm****10. Các khoản nhận trước chưa ghi thu**

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Giá trị còn lại của TSCĐ	4.249.170.520.424	4.788.549.898.698
b. Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho	26.649.533.557	34.501.277.660
c. Kinh phí đầu tư XD CB	11.546.200.000	9.005.327.000
Tổng các khoản nhận trước chưa ghi thu	4.287.366.253.981	4.832.056.503.358

11. Nợ phải trả khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Các khoản phải nộp theo lương	167.579.137	138.643.195
b. Các khoản phải nộp nhà nước	14.374.861.010	14.327.157.729
c. Phải trả người lao động	58.615.606.077	48.520.351.759
d. Các khoản thu hộ, chi hộ	12.342.000.094	9.477.928.852
đ. Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược	1.008.640.510	909.885.043
e. Nợ phải trả khác	41.035.444.454	37.202.697.482
Tổng các khoản nợ phải trả khác	127.544.131.282	110.576.664.060

12. Nguồn vốn kinh doanh

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Do NSNN cấp	6.666.666	6.666.666
- Vốn góp	220.667.000	220.667.000
- Khác	0	12.241.542.397
Tổng nguồn vốn kinh doanh	227.333.666	12.468.876.063

13. Các quỹ

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ khen thưởng	19.004.099.987	18.179.136.617
- Quỹ phúc lợi	27.529.029.826	31.830.674.352
- Quỹ bổ sung thu nhập	217.910.428.109	123.891.556.964
- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	328.858.992.485	365.381.581.862
- Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	15.981.662.475	21.927.104.373
Tổng các quỹ	609.284.212.882	561.210.054.168

14. Tài sản thuần khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0
- Nguồn cải cách tiền lương	222.336.810.246	244.383.675.819
- Tài sản thuần khác	0	0

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng tài sản thuần khác	222.336.810.246	244.383.675.819

15. Biến động của nguồn vốn

Chi tiêu	Các khoản mục thuộc nguồn vốn				
	Nguồn vốn kinh doanh	Thặng dư (thâm hụt) lũy kế	Các quỹ	Nguồn cải cách tiền lương	Cộng
Số dư đầu năm	12.468.876.063	77.871.017.144	561.210.054.168	245.278.576.352	896.828.523.727
Tăng trong năm	0	566.865.338.837	441.854.481.504	36.313.972.410	1.045.033.792.751
Giảm trong năm	12.241.542.397	564.486.127.084	393.780.322.790	59.255.738.516	1.029.763.730.787
Số dư cuối năm	227.333.666	80.250.228.897	609.284.212.882	222.336.810.246	912.098.585.691

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động

1. Hoạt động hành chính, sự nghiệp

Chi tiết	Tổng cộng	
	Năm nay	Năm trước
1.1. Doanh thu	1.661.252.565.630	1.632.538.998.626
a. Từ NSNN cấp:	1.650.675.839.792	1.624.874.736.700
- Thường xuyên	1.120.409.151.941	870.761.106.076
- Không thường xuyên	530.261.900.351	754.113.630.624
- Hoạt động khác	4.787.500	0
b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài:	2.417.001.162	0
- Thu viện trợ	2.417.001.162	0
- Thu vay nợ nước ngoài	0	0
c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	8.159.724.676	7.664.261.926
- Phân bổ cho hoạt động thường xuyên	8.159.724.676	7.664.261.926
- Phân bổ cho hoạt động không thường xuyên	0	0
1.2. Chi phí	1.640.735.596.714	1.567.768.392.398
a. Chi phí hoạt động thường xuyên	1.089.687.201.064	814.863.951.896
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	454.941.814.194	349.641.965.250
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	41.322.355.199	34.350.304.675
- Chi phí hao mòn TSCĐ	586.451.700.822	420.674.722.060
- Chi phí hoạt động khác	6.971.330.849	10.196.959.911
b. Chi phí hoạt động không thường xuyên	544.802.856.749	750.049.980.904
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	388.165.553.815	125.504.423.591

<i>Chi tiết</i>	Số cuối năm	Số đầu năm
- <i>Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng</i>	85.028.457.496	522.775.801.867
- <i>Chi phí hao mòn TSCĐ</i>	44.545.970.356	34.504.972.351
- <i>Chi phí hoạt động khác</i>	27.042.475.082	67.264.783.095
c. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	2.417.001.162	0
- <i>Chi từ nguồn viện trợ</i>	2.417.001.162	0
- <i>Chi vay nợ nước ngoài</i>	0	0
d. Chi phí hoạt động thu phí	3.828.537.739	2.854.459.598
- <i>Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên</i>	1.112.846.675	181.063.883
- <i>Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng</i>	1.839.618.137	1.616.978.913
- <i>Chi phí khấu hao TSCĐ</i>	93.077.726	88.726.476
- <i>Chi phí hoạt động khác</i>	782.995.201	967.690.326
2. Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ		
Chi tiết	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu (chi tiết theo yêu cầu quản lý)	3.342.352.471.942	3.106.494.022.969
b. Chi phí	2.967.537.317.979	2.740.383.872.854
- Giá vốn hàng bán	1.831.186.264.513	1.711.253.484.155
- Chi phí quản lý	1.136.351.053.466	1.029.130.388.699
+ <i>Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên</i>	592.352.553.422	521.673.019.390
+ <i>Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng</i>	431.863.050.071	392.880.252.048
+ <i>Chi phí khấu hao TSCĐ</i>	33.027.999.385	33.769.768.679
+ <i>Chi phí hoạt động khác</i>	79.107.450.588	80.807.348.582
3. Hoạt động tài chính		
Chi tiết	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu (chi tiết theo yêu cầu quản lý)	783.306.960	2.691.210.018
b. Chi phí (chi tiết theo yêu cầu quản lý)	15.506.307.628	12.479.533.892
4. Hoạt động khác		
Chi tiết	Năm nay	Năm trước
a. Thu nhập khác (chi tiết từng hoạt động)	5.420.798.598	8.621.205.292
b. Chi phí khác (chi tiết từng hoạt động)	2.672.276.129	4.326.829.259
5. Phân phối cho các quỹ		
Chi tiết	Năm nay	Năm trước

<i>Chi tiết</i>	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ khen thưởng	33.820.991.114	26.958.992.123
- Quỹ phúc lợi	33.278.450.652	44.945.629.747
- Quỹ bổ sung thu nhập	193.414.893.525	201.001.868.077
- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	127.248.318.570	101.482.657.311
- Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	5.318.924.116	7.984.018.663
- Quỹ khác	700.000	250.000.000
Tổng số đã phân phối cho các quỹ trong năm	393.082.277.977	382.623.165.921
6. Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính		
Chi tiết	Năm nay	Năm trước
a. Bổ sung thu nhập cho CBCC và người lao động	4.118.849.012	1.942.757.732
b. Chi khen thưởng	0	0
c. Chi cho các hoạt động phúc lợi tập thể	0	0
Tổng số đã sử dụng kinh phí tiết kiệm	4.118.849.012	1.942.757.732

7. Thông tin thuyết minh khác

.....

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU BỔ SUNG THÔNG TIN TÀI CHÍNH
Năm 2023

I. Hợp cộng số liệu giao dịch nội bộ

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số			
			Tổng số	Quan hệ giao dịch		
				Trong đơn vị kế toán trung gian 2	Trong đơn vị kế toán trung gian 1	Trong đơn vị dự toán cấp 1
A	B	C	1	2	3	4
A	Bổ sung thông tin để lập báo cáo tình hình tài chính tổng hợp					
I	Khoản đầu tư tài chính vào đơn vị khác	1	17.000.000.000		17.000.000.000	0
	• Ngắn hạn	2	17.000.000.000		17.000.000.000	0
	• Dài hạn	3	0		0	0
II	Các khoản phải thu	5	868.835.362.649		868.835.362.649	0
1	Phải thu khách hàng	6	803.971.820.043		803.971.820.043	0
2	Trả trước cho người bán	7	300.400.000		300.400.000	0
3	Các khoản phải thu khác	8	64.563.142.606		64.563.142.606	0
III	Nợ phải trả	10	1.111.751.840.612		1.111.751.840.612	0
1	Phải trả nhà cung cấp	11	974.200.778.644		974.200.778.644	0
2	Các khoản nhận trước của khách hàng	12	10.006.930.686		10.006.930.686	0
3	Nợ phải trả khác	18	127.544.131.282		127.544.131.282	0
IV	Nguồn vốn nhận đầu tư từ đơn vị khác	20	0		0	0
	• Ngắn hạn	21	0		0	0
	• Dài hạn	22	0		0	0
B	Bổ sung thông tin để lập báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp		0			
1	Doanh thu từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	50	2.417.001.162		2.417.001.162	0
2	Doanh thu từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	51	8.159.724.676		8.159.724.676	0
3	Doanh thu hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ	52	3.342.352.471.942		3.342.352.471.942	0
4	Thu nhập khác	53	5.420.798.598		5.420.798.598	0

5	Chi phí hoạt động	60	1.634.469.657.813	1.634.469.657.813	0
6	Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	61	0	0	0
7	Chi phí hoạt động thu phí	62	3.828.537.739	3.828.537.739	0
8	Chi phí khác	63	2.672.276.129	2.672.276.129	0
C	Bổ sung thông tin để lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp		0	0	
1	Khấu hao TSCĐ	70	49.021.032.323	49.021.032.323	
2	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	71	8.000.000.000	8.000.000.000	
3	Tiền nhận vốn góp	72	0	0	

II. Hợp cộng số liệu bổ sung thông tin thuyết minh

STT	Chỉ tiêu	Số liệu năm nay	
1	Thuyết minh chi tiết chỉ tiêu chi phí hoạt động theo nguồn	0	
1.1	Chi phí từ nguồn NSNN	1.634.469.657.813	
	- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	843.107.368.009	
	- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	126.350.812.695	
	- Chi phí hao mòn TSCĐ	630.997.671.178	
	- Chi phí hoạt động khác	34.013.805.931	
1.2	Chi phí từ nguồn hoạt động khác được để lại (không thuộc nguồn NSNN)	0	
	- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	0	
	- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	0	
	- Chi phí khấu hao/hao mòn TSCĐ	0	
	- Chi phí hoạt động khác	0	
2	Thuyết minh chi tiết chỉ tiêu chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	2.417.001.162	0
2.1	Chi từ nguồn viện trợ	2.417.001.162	
	- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	0	
	- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	0	
	- Chi phí hao mòn TSCĐ	2.417.001.162	
	- Chi phí hoạt động khác	0	
2.2	Chi vay nợ nước ngoài	0	
	- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	0	
	- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	0	
	- Chi phí hao mòn TSCĐ	0	

STT	Chỉ tiêu	Số liệu năm nay	
3	- Chi phí hoạt động khác	0	
	Thuyết minh chi tiết chỉ tiêu chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	2.967.537.317.979	
	- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	592.352.553.422	
	- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	2.263.049.314.584	
	- Chi phí khấu hao/hao mòn TSCĐ	33.027.999.385	
4	- Chi phí hoạt động khác	79.107.450.588	
	Thuyết minh chi tiết chỉ tiêu tiền thu từ các khoản đầu tư (Báo cáo LCTT)	783.306.960	
	- Tiền thu gốc	0	
	- Tiền thu lãi	783.306.960	

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO
Về việc cung cấp thông tin tài chính năm 2023

Phần I: Số liệu

1. Tài sản cố định hữu hình trang bị cho đơn vị

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Mã số	Nhà, vật kiến trúc (2)	Phương tiện vận tải (3)	Khác (4)	Tổng cộng
1	Nguyên giá					
-	Số đầu năm (tại ngày 01/01/2023)		3.733.113.764.920	120.536.509.629	4.471.638.959.604	8.325.289.234.153
-	Tăng trong năm		41.057.311.139	5.713.254.433	73.284.634.122	120.055.199.694
-	Giảm trong năm		4.622.784.395	749.500.000	91.348.205.059	96.720.489.454
-	Số cuối năm (tại ngày 31/12/2023)		3.769.548.291.664	125.500.264.062	4.453.575.388.667	8.348.623.944.393
2	Khấu hao, hao mòn lũy kế					
-	Số đầu năm (tại ngày 01/01/2023)		989.209.757.250	80.802.051.624	2.894.176.877.913	3.964.188.686.787
-	Tăng trong năm(*)		122.141.984.052	5.840.561.326	561.932.354.427	689.914.899.805
-	Giảm trong năm(**)		4.308.062.014	749.500.000	68.830.213.577	73.887.775.591
-	Số cuối năm (tại ngày 31/12/2023)		1.107.043.679.288	85.893.112.950	3.387.279.018.763	4.580.215.811.001
3	Giá trị còn lại					
-	Số đầu năm (tại ngày 01/01/2023)		2.743.904.007.670	39.734.458.005	1.577.462.081.691	4.361.100.547.366
-	Số cuối năm (tại ngày 31/12/2023)		2.662.504.612.376	39.607.151.112	1.066.296.369.904	3.768.408.133.392

2. Tài sản cố định vô hình trạng bị cho đơn vị

TT	Nội dung	Mã số	Quyền sử dụng đất	Bản quyền(5)	Chương trình phần mềm(6)	Giá trị thương hiệu	Khác(7)	Tổng cộng
1	Nguyên giá							
-	Số đầu năm (tại ngày 01/01/2023)		664.690.968.120	0	13.922.910.527	0	96.800.000	678.710.678.647
-	Tăng trong năm		0	0	243.820.000	0	0	243.820.000
-	Giảm trong năm		0	0	110.720.000	0	0	110.720.000
-	Số cuối năm (tại ngày 31/12/2023)		664.690.968.120	0	14.056.010.527	0	96.800.000	678.843.778.647
2	Khấu hao, hao mòn lũy kế		0	0	0	0	0	0
-	Số đầu năm (tại ngày 01/01/2023)		0	0	6.567.173.153	0	0	6.567.173.153
-	Tăng trong năm(*)		0	0	1.604.608.437	0	10.780.000	1.615.388.437
-	Giảm trong năm(**)		0	0	47.930.000	0	0	47.930.000
-	Số cuối năm (tại ngày 31/12/2023)		0	0	8.123.851.590	0	10.780.000	8.134.631.590
3	Giá trị còn lại		0	0	0	0	0	0
-	Số đầu năm (tại ngày 01/01/2023)		664.690.968.120	0	7.355.737.374	0	96.800.000	672.143.505.494
-	Số cuối năm (tại ngày 31/12/2023)		664.690.968.120	0	5.932.158.937	0	86.020.000	670.709.147.057

Kế toán trưởng *Phạm Quang Thành*

Phạm Quang Thành
Phạm Quang Thành

Ngày 28 tháng 6 năm 2024

Giám đốc

Lê Quang Trung

Mã chương: 423

Đơn vị báo cáo: Sở Y tế

Mẫu B01/BCQT

(Ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG NĂM 2023

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

Đvt: đồng

ĐƠN VỊ		MÃ SỐ	TỔNG CỘNG NGÀNH	TỔNG CỘNG	Loại 340 - Khoản 341	Loại 130			
STT	CHỈ TIÊU					Khoản 132	Khoản 151	Khoản 131	Khoản 139
I	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC								
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	01	54.408.077.033	54.408.077.033	92.600.444	7.347.351.469	123.917.647	36.282.086.573	10.562.120.900
1.1	a) Kinh phí thường xuyên	02	8.852.388.195	8.852.388.195	92.600.444	7.347.351.469	123.917.647	1.282.730.435	5.788.200
	- Kinh phí đã nhận	31	0	0	0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	8.852.388.195	8.852.388.195	92.600.444	7.347.351.469	123.917.647	1.282.730.435	5.788.200
1.2	b) Kinh phí không thường xuyên	05	45.555.688.838	45.555.688.838	0	0	0	34.999.356.138	10.556.332.700
	- Kinh phí đã nhận	34	0	0	0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35	45.555.688.838	45.555.688.838	0	0	0	34.999.356.138	10.556.332.700
2	Dự toán được giao trong năm	08	1.084.220.311.216	1.084.220.311.216	14.308.400.000	357.161.000.000	0	120.865.975.216	589.445.936.000
	a) Kinh phí thường xuyên	09	618.980.200.000	618.980.200.000	12.752.200.000	317.481.000.000	0	113.099.000.000	175.648.000.000
	b) Kinh phí không thường xuyên	10	465.240.111.216	465.240.111.216	1.556.200.000	39.680.000.000	0	7.766.975.216	413.797.936.000
3	Tổng số được sử dụng trong năm	11	1.138.628.388.249	1.138.628.388.249	14.401.000.444	364.508.351.469	123.917.647	157.148.061.789	600.008.056.900
	a) Kinh phí thường xuyên	12	627.832.588.195	627.832.588.195	12.844.800.444	324.828.351.469	123.917.647	114.381.730.435	175.653.788.200
	b) Kinh phí không thường xuyên	13	510.795.800.054	510.795.800.054	1.556.200.000	39.680.000.000	0	42.766.331.354	424.354.268.700
4	Kinh phí thực nhận trong năm	14	1.018.488.100.138	1.018.488.100.138	13.497.462.996	354.151.984.687	52.308.766	141.551.012.810	507.247.006.379
	a) Kinh phí thường xuyên	15	606.135.111.318	606.135.111.318	12.374.336.686	318.264.794.844	52.308.766	112.466.239.514	162.977.431.508
	b) Kinh phí không thường xuyên	16	412.352.988.820	412.352.988.820	1.123.126.310	35.887.189.843	0	29.084.773.296	344.269.574.871
5	Kinh phí quyết toán	17	990.673.120.138	990.673.120.138	13.497.462.996	354.151.984.687	52.308.766	141.551.012.810	479.432.026.379
	a) Kinh phí thường xuyên	18	606.135.111.318	606.135.111.318	12.374.336.686	318.264.794.844	52.308.766	112.466.239.514	162.977.431.508

ĐƠN VỊ		MÃ SỐ	TỔNG CỘNG NGÀNH	TỔNG CỘNG	Loại 340 - Khoản 341	Loại 130			
STT	CHỈ TIÊU					Khoản 132	Khoản 151	Khoản 131	Khoản 139
	<i>b) Kinh phí không thường xuyên</i>	19	384.538.008.820	384.538.008.820	1.123.126.310	35.887.189.843	0	29.084.773.296	316.454.594.871
6	Kinh phí giảm trong năm	20	43.981.095.530	43.981.095.530	867.436.352	3.836.192.211	0	13.681.558.058	25.145.233.409
6.1	<i>a) Kinh phí thường xuyên</i>	21	10.439.904.296	10.439.904.296	434.362.662	43.382.054	0	0	9.962.159.580
	1. Đã nộp NSNN:	22	0	0	0	0	0	0	0
	2. Còn phải nộp NSNN :	23	0	0	0	0	0	0	0
	3. Dự toán bị huỷ	24	10.439.904.296	10.439.904.296	434.362.662	43.382.054	0	0	9.962.159.580
6.2	<i>b) Kinh phí không thường xuyên</i>	25	33.541.191.234	33.541.191.234	433.073.690	3.792.810.157	0	13.681.558.058	15.183.073.829
	1. Đã nộp NSNN:	26	0	0	0	0	0	0	0
	2. Còn phải nộp NSNN :	27	0	0	0	0	0	0	0
	3. Dự toán bị huỷ	28	33.541.191.234	33.541.191.234	433.073.690	3.792.810.157	0	13.681.558.058	15.183.073.829
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	29	103.974.172.581	103.974.172.581	36.101.096	6.520.174.571	71.608.881	1.915.490.921	95.430.797.112
7.1	<i>a) Kinh phí thường xuyên</i>	30	11.257.572.581	11.257.572.581	36.101.096	6.520.174.571	71.608.881	1.915.490.921	2.714.197.112
	- Kinh phí đã nhận	31	0	0	0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	11.257.572.581	11.257.572.581	36.101.096	6.520.174.571	71.608.881	1.915.490.921	2.714.197.112
7.2	<i>b) Kinh phí không thường xuyên</i>	33	92.716.600.000	92.716.600.000	0	0	0	0	92.716.600.000
	- Kinh phí đã nhận	34	27.814.980.000	27.814.980.000	0	0	0	0	27.814.980.000
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35	64.901.620.000	64.901.620.000	0	0	0	0	64.901.620.000
II	NGUỒN VIỆN TRỢ								
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang		0		0				
2	Dự toán được giao trong năm:		0		0				
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm		2.695.048.156		2.695.048.156				
4	Kinh phí được sử dụng trong năm		2.695.048.156		2.695.048.156				
5	Số kinh phí đề nghị quyết toán		2.417.001.162		2.417.001.162				
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán		278.046.994		278.046.994				
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI								

ĐƠN VỊ		MÃ SỐ	TỔNG CỘNG NGÀNH	TỔNG CỘNG	Loại 340 - Khoản 341	Loại 130			
STT	CHỈ TIÊU					Khoản 132	Khoản 151	Khoản 131	Khoản 139
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI								
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang	61	19.986.983.317	19.986.983.317	13.973.749.312	0	0	0	6.013.234.005
	- Kinh phí đã nhận	62		0	0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	63	19.986.983.317	19.986.983.317	13.973.749.312	0	0	0	6.013.234.005
3	Số thu được trong năm	67	8.092.486.950	8.092.486.950	3.566.530.200	0	0	0	4.525.956.750
	- Kinh phí thường xuyên	68	8.092.486.950	8.092.486.950	3.566.530.200				4.525.956.750
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm	70	28.079.470.267	28.079.470.267	17.540.279.512	0	0	0	10.539.190.755
	- Kinh phí thường xuyên	71	28.079.470.267	28.079.470.267	17.540.279.512				10.539.190.755
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	73	5.791.601.675	5.791.601.675	2.157.149.694	0	0	0	3.634.451.981
	- Kinh phí thường xuyên	74	5.791.601.675	5.791.601.675	2.157.149.694				3.634.451.981
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	76	22.287.868.592	22.287.868.592	15.383.129.818	0	0	0	6.904.738.774
	- Kinh phí đã nhận	77		0	0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	78	22.287.868.592	22.287.868.592	15.383.129.818	0	0	0	6.904.738.774